

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-ĐHHD ngày 10/5/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt):	Sư phạm Ngữ văn
Tên chương trình (Tiếng Anh):	Philology Teacher Education
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành đào tạo:	7140217
Khoa quản lý chương trình:	Ngữ văn và Khoa học Xã hội
Đối tượng tuyển sinh:	Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thời gian đào tạo:	4 năm
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Số tín chỉ yêu cầu:	125
Điều kiện tốt nghiệp:	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo 125 tín chỉ;- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục thể chất.
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân sư phạm
Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none">- Giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường THCS, THPT;- Làm chuyên viên ở các cơ sở giáo dục;- Làm chuyên viên ở các viện nghiên cứu (Viện Ngôn ngữ, Viện Văn học,...);- Giảng dạy Ngữ văn tại các trường Cao đẳng, Đại học sau khi học bổ sung kiến thức, học lên bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ đáp ứng yêu cầu chuyên môn.
Khả năng học tập nâng cao trình độ:	- Thạc sĩ, Tiến sĩ trong nước và ngoài nước
Chương trình đào tạo tham khảo:	<ul style="list-style-type: none">- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội;- Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội;

	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; - Chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên.
--	---

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;
- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông;
- Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào trường Đại học Hải Dương;
- Quyết định số 362/QĐ-ĐHHD ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương về việc ban hành quy chế về đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Ngữ văn có mục tiêu đào tạo được một đội ngũ giáo viên Ngữ văn tại các trường trung học, chuyên viên phụ trách chuyên môn Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu Ngữ văn tại các cơ quan văn hóa thuộc tỉnh Hải Dương và trong cả nước.

Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lí luận, thực tiễn dạy học, nghiên cứu Ngữ văn; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về khoa học Ngữ văn và các kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn.

PO2: Có kiến thức đầy đủ, hệ thống và hiện đại về khoa học giáo dục, phương pháp dạy học Ngữ văn.

PO3: Sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn và khoa học giáo dục.

PO4: Sử dụng thành thạo các kỹ năng dạy học Ngữ văn: lập kế hoạch dạy học Ngữ văn, thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn, kiểm tra đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh.

PO5: Có năng lực phát triển chương trình Ngữ văn, biên soạn tài liệu sách giáo khoa, tham khảo môn Ngữ văn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

PO6: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề khoa học giáo dục và khoa học Ngữ văn.

PO7: Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học hiện đại và ngoại ngữ trong dạy học Ngữ văn.

PO8: Có một số năng lực khác như năng lực giao tiếp; năng lực tự học suốt đời; năng lực quản lí thời gian và tổ chức cuộc sống, thích ứng với những biến động của cuộc sống và xã hội; năng lực làm việc theo nhóm, hợp tác, chia sẻ.

PO9: Tuân thủ hiến pháp và luật pháp, có thái độ sống trung thực, trách nhiệm, có kỉ luật, tuyên truyền, vận động, tham gia các hoạt động xã hội có ích cho cộng đồng.

PO10: Rèn luyện đạo đức, tác phong người giáo viên; yêu nghề, say mê nghiên cứu và có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Việt.

PO11: Truyền tải và gìn giữ các giá trị của văn hóa truyền thống của Việt Nam và địa phương, phát huy các giá trị phù hợp với thời đại hội nhập, xây dựng các phẩm chất năng động, hội nhập của công dân toàn cầu.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra

2.1.1. Về kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học, quản lí nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

PLO3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện vào dạy học Ngữ văn và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

PLO4: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, văn hóa, ngôn ngữ để phát triển kiến thức mới, để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

PLO5: Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học Ngữ văn; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lí tốt các tình huống dạy học, giáo dục.

PLO6: Đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực người học, nhu cầu phát triển năng lực người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp.

2.1.2. Về kĩ năng

PLO7: Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

PLO8: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin để tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lí học sinh.

PLO9: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

PLO10: Vận dụng được các tri thức đã học vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về khoa học Ngữ văn cho học sinh trong môi trường giáo dục đa văn hóa.

PLO11: Vận dụng hiệu quả các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của người học trong học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

PLO12: Vận dụng sáng tạo tri thức đã học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông.

PLO13: Sử dụng linh hoạt kĩ năng ngôn ngữ và giao tiếp sư phạm trong dạy học Ngữ văn và trong cuộc sống.

2.1.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO16: Có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh.

2.2. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

Chức danh nghề nghiệp Môi trường làm việc	Giáo viên, nghiên cứu viên	Viên chức, cán bộ	Chuyên viên, nhà báo, biên tập viên	Phóng viên, biên tập viên	Giảng viên	Cán bộ hướng dẫn viên
Các cơ sở giáo dục phổ thông	2	0	0	0	0	0
Các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản	0	2	1	0	0	0
Cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục	0	2	2	0	0	0
Các cơ sở nghiên cứu Ngôn ngữ, Văn học	2	2	2	0	0	2
Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	2	0
Lĩnh vực Báo chí	1	1	1	2	0	1
Khu di tích lịch sử văn hóa và danh thắng	1	2	2	1	0	2

Chú giải:

0	Không có vị trí việc làm tại môi trường làm việc tương ứng
1	Người học có thể làm được; người học sẽ làm được tốt hơn nếu tích lũy kinh nghiệm và học thêm (học bổ sung, học nâng cao trình độ)
2	Người học sẽ làm được ngay sau khi tốt nghiệp

2.3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc đại học ngành Sư phạm Ngữ văn tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học các chuyên ngành: Lí luận văn học, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lí luận ngôn ngữ, Phương pháp dạy học Ngữ văn, Văn hoá học v.v... ở các cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và nước ngoài.

* MA TRẬN TÍCH HỢP MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Tích “X” vào các ô tương thích)

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo										
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8	PO9	PO10	PO11
PLO1 (KT)	X	X									
PLO2 (KT)	X	X									
PLO3 (KT)	X	X									
PLO4 (KT)	X	X									
PLO5 (KT)	X	X									
PLO6 (KT)	X	X									
PLO7 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO8 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO9 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO10 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO11 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO12 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO13 (KN)			X	X	X	X	X	X			
PLO14 (MĐTC&TN))									X	X	X
PL015 (MĐTC&TN)									X	X	X
PL016 (MĐTC&TN)									X	X	X
Tổng	6	6	7	7	7	7	7	7	3	3	3

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng được:

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm cho các phương thức tuyển sinh đào tạo hình thức chính quy sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên cho đào tạo hình thức khác chính quy hoặc phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể là học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngưỡng đầu vào do cơ sở đào tạo quy định đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019.

4. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học có khối lượng học tập là 125 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

5. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trình độ Đại học gồm 125 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 24 tín chỉ, có tỉ lệ 19,2%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 101 tín chỉ, có tỉ lệ 80,8%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (26 tín chỉ: 24 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 25,74% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (56 tín chỉ: 50 tín chỉ bắt buộc, 06 tín chỉ tự chọn; chiếm 55,45% toàn khối); nhóm nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm (12 tín chỉ; chiếm 11,88% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 6,93% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)		24 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		101 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		26 tín chỉ
	+ Bắt buộc	24 tín chỉ
	+ Tự chọn	2 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		56 tín chỉ
	+ Bắt buộc	50 tín chỉ

	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm		12 tín chỉ
2.4. Khoa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		125 tín chỉ

5.2. Nội dung Chương trình đào tạo

5.2.1. Khung Chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN)			24				
Lí luận chính trị			11				
1	PLO001	Triết học Mác-Lênin	3	32	26	92	
2	PLO002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	18	61	
3	PLO003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18	61	
4	PLO004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	61	
5	PLO005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	18	61	
Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	1	3	27	20	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	54	40	
8	ME008	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1		37	8		
9	ME009	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2		22	8		
10	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		14	16		
11	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		4	56		
Ngoại ngữ			7				
12	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	

13	EN013	Tiếng Anh 2	4	30	60	110	
Khoa học Tự nhiên			2				
14	IT014	Tin học đại cương	2	15	30	55	
Khoa học Xã hội - Nhân văn			4				
15	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	18	61	
16	EDU016	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	21	18	61	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			101				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			26				
Các học phần bắt buộc			24				
17	PSE117	Tâm lí học	3	30	30	90	
18	PSE118	Giáo dục học	3	30	30	90	
19	CUL119	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	60	
20	HIS120	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	20	60	
21	LIN121	Từ Hán Việt	2	15	30	55	
22	LIT122	Văn bản học	2	20	20	60	
23	LIN123	Tiếng Việt thực hành	2	15	30	55	
24	LIN124	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	15	30	55	
25	LIT125	Nhập môn lí luận văn học	2	20	20	60	
26	LIT126	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	20	20	60	
27	PSE127	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	55	
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2				
28.1	AES328.1	Mĩ học đại cương	2	20	20	60	
28.2	EDU328.2	Giáo dục môi trường	2	20	20	60	
28.3	PSE328.3	Giao tiếp sư phạm	2	15	30	55	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			56				
Các học phần bắt buộc			50				
29	LIT229	Văn học dân gian Việt Nam	3	30	30	90	
30	LIT230	Văn học Việt Nam từ	2	20	20	60	

		thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII					
31	LIT231	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	20	20	60	
32	LIT232	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	20	20	60	
33	LIT233	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	20	20	60	
34	LIT234	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	20	20	60	
35	LIT235	Văn học phương Đông	3	30	30	90	
36	LIT236	Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	3	30	30	90	
37	LIT237	Văn học Nga	2	20	20	60	
38	LIN238	Ngữ âm tiếng Việt	2	15	30	55	
39	LIN239	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	15	30	55	
40	LIN240	Ngữ pháp tiếng Việt	3	30	30	90	
41	LIN241	Phong cách học tiếng Việt	2	15	30	55	
42	LIN242	Ngữ dụng học	2	15	30	55	
43	LIT243	Đọc hiểu văn bản	2	15	30	55	
44	LIT244	Tạo lập văn bản	2	15	30	55	
45	TMT245	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	3	15	60	75	
46	TMT246	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	3	15	60	75	
47	TMT247	Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực học sinh	2	15	30	55	
48	TMT248	Kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn trong trường phổ thông	2	15	30	55	
49	TMT249	Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	15	30	55	

50	TMT250	Phát triển chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông	2	15	30	55	
Các học phần tự chọn			6				
<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
51.1	LIT351.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	15	30	55	
51.2	LIT351.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	15	30	55	
51.3	LIT351.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	15	30	55	
<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
52.1	LIN352.1	Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt	2	15	30	55	
52.2	LIN352.2	Lí thuyết ba bình diện và việc nghiên cứu hư từ tiếng Việt	2	15	30	55	
52.3	LIN352.3	Hàm ý hội thoại trong truyện cười dân gian Việt Nam	2	15	30	55	
<i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
53.1	TMT353.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	15	30	55	
53.2	TMT353.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	15	30	55	
53.3	TMT353.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	15	30	55	
2.3. Nghiệp vụ sư phạm, thực tập sư phạm			12				
54	TMT254	Nghiệp vụ sư phạm 1	2	15	30	55	
55	TMT255	Nghiệp vụ sư phạm 2	2	15	30	55	
56	TMT256	Thực tập sư phạm 1	2		120		
57	TMT257	Thực tập sư phạm 2	6		360		

quốc phòng - an ninh 2																
Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	3	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Tiếng Anh 1	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tiếng Anh 2	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tin học đại cương	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0
Pháp luật đại cương	3	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Quản lí HCNN và quản lí ngành GDĐT	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Tâm lí học	0	3	0	0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	2	1	0
Giáo dục học	0	3	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Lịch sử văn minh thế giới	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3
Từ Hán Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	1	3	3
Văn bản	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tiếng Việt thực hành	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	3	3
Dẫn luận ngôn ngữ học	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	3	3
Nhập môn lí luận văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tác phẩm văn học và thể loại văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Phương pháp nghiên cứu khoa học	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	3	3
Mĩ học đại cương	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	1	2	0

Giáo dục môi trường	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	1	2	0
Giao tiếp sư phạm	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0
Văn học dân gian Việt Nam	0	0	3	3	3	1	2	2	1	3	3	3	3	1	3	2
Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học phương Đông	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học Nga	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Ngữ âm tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Ngữ pháp tiếng Việt	0	1	3	3	3	2	3	2	1	2	3	3	3	1	3	2
Phong cách học tiếng Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Ngữ dụng học	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3

Độc hiểu văn bản	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Tạo lập văn bản	1	1	3	3	3	2	2	3	0	2	2	3	3	1	3	3
Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực học sinh	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn trong trường phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Phát triển chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Văn học và các loại hình nghệ thuật	1	1	3	3	3	1	1	0	0	2	2	1	2	1	2	2
Thi pháp Truyện Kiều	0	1	3	3	3	2	3	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1

Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Lí thuyết ba bình diện và việc nghiên cứu hư từ tiếng Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Hàm ý hội thoại trong truyện cười dân gian Việt Nam	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiệp vụ sư phạm 1	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiệp vụ sư phạm 2	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập sư phạm 1	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập sư phạm 2	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Khóa luận tốt nghiệp	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thơ và một số vấn đề về thơ Việt Nam	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1

hiện đại																
Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS, THPT	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Đạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao.

(Các học phần trong chương trình đều tham gia đóng góp vào bảng ma trận CDR)

5.2.3. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 17 tín chỉ, học kì 2 là 18 tín chỉ, học kì 3 với 17 tín chỉ, học kì 4 là 12 tín chỉ, học kì 5 với 17 tín chỉ, học kì 6 là 15 tín chỉ, học kì 7 với 14 tín chỉ, học kì 8 là 15 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Kì I			17	
Bắt buộc			17	
1	PLO001	Triết học Mác - Lênin	3	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1		
3	EN012	Tiếng Anh 1	3	
4	PSE117	Tâm lí học	3	
5	PSE118	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	
6	LIT125	Nhập môn lí luận văn học	2	
7	CUL119	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
8	HIS120	Lịch sử văn minh thế giới	2	
Kì II			18	
Bắt buộc			18	
1	PLO002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
2	PE007	Giáo dục thể chất 2		
3	IT014	Tin học đại cương	2	
4	PSE118	Giáo dục học	3	
5	LIT122	Văn bản học	2	

6	LIN123	Tiếng Việt thực hành	2	
7	LIT126	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	
8	LIT229	Văn học dân gian Việt Nam	3	
9	LIN238	Ngữ âm tiếng Việt	2	
Kì III			17	
Bắt buộc			15	
1	PLO003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	EN013	Tiếng Anh 2	4	
3	LIT230	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	
4	LIN121	Từ Hán Việt	2	
5	LIT235	Văn học phương Đông	3	
6	LIN239	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	
Tự chọn			2	
7.1	AES328.1	Mĩ học đại cương	2	
7.2	EDU328.2	Giáo dục môi trường	2	
7.3	PSE328.3	Giao tiếp sự phạm	2	
Kì IV			12	
Bắt buộc			12	
1	PLO004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	PSY015	Pháp luật đại cương	2	
3	ME008	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1		
4	ME009	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2		
5	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		
6	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		
7	LIT231	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	
8	LIT236	Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	3	
9	LIN240	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
Kì V			17	
Bắt buộc			17	
1	PO005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	LIT232	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	
3	LIN241	Phong cách học tiếng Việt	2	
4	LIT243	Đọc hiểu văn bản	2	
5	LIT244	Tạo lập văn bản	2	

6	TMT245	Phương pháp dạy học Ngữ văn 1	3	
7	TMT249	Tổ chức hoạt động trải nghiệm môn Ngữ văn	2	
8	TMT254	Nghệ vụ sư phạm 1	2	
Kì VI			15	
Bắt buộc			13	
1	LIT233	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	
2	LIT237	Văn học Nga	2	
3	LIN242	Ngữ dụng học	2	
4	TMT246	Phương pháp dạy học Ngữ văn 2	3	
5	TMT248	Kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn trong trường phổ thông	2	
6	TMT256	Thực tập sư phạm 1	2	
Tự chọn			2	
7.1	LIT351.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	
7.2	LIT351.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	
7.3	LIT351.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	
Kì VII			14	
Bắt buộc			10	
1	EDU016	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	
2	LIT234	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	
3	TMT247	Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực học sinh	2	
4	PSE127	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
5	TMT255	Nghệ vụ sư phạm 2	2	
Tự chọn 2			2	
6.1	LIN352.1	Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt	2	
6.2	LIN352.2	Lí thuyết ba bình diện và việc nghiên cứu hư từ tiếng Việt	2	
6.3	LIN352.3	Hàm ý hội thoại trong truyện cười dân gian Việt Nam	2	
Tự chọn 3			2	
7.1	TMT353.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ	2	

		thông theo thể loại		
7.2	TMT353.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	
7.3	TMT353.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	
Kì VIII			15	
Bắt buộc			15	
1	TMT250	Phát triển chương trình và sách giáo khoa Ngữ văn phổ thông	2	
2	TMT257	Thực tập sư phạm 2	6	
3.1		Khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2		Thay thế khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2.1	LIT458B.1	Thơ và một số vấn đề về thơ Việt Nam hiện đại	2	
3.2.2	LIN458B.2	Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS, THPT	3	
3.2.3	TMT458B.3	Dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp	2	

5.2.4. Mô tả học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia

thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng

kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (1 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thần tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kĩ thuật, chiến thuật, kĩ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lí thực hiện kĩ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kĩ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kĩ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lý thuyết Aerobic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản, giảng dạy các kỹ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt bổ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1 (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

9. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ

chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

10. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng chiến thuật, kỹ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lý các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4 (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

12. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

13. TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Những kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản

theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

15. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

16. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GDĐT (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật,...); quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo). Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

17. TÂM LÝ HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể, từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức tâm lý về sự phát triển

tâm lí, quy luật phát triển tâm lí ở con người và các đặc điểm tâm lí điển hình, đặc trưng ở các giai đoạn lứa tuổi nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lí của con người ở từng giai đoạn lứa tuổi cũng như ứng dụng những tri thức đó để quá trình giáo dục, dạy học được tổ chức phù hợp với tâm lí lứa tuổi.

18. GIÁO DỤC HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sinh viên hiểu được bản chất của quá trình dạy học. Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng các nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học trong tổ chức quá trình dạy học. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết bản chất của quá trình giáo dục nghĩa hẹp, động lực căn bản trong phát triển toàn diện nhân cách con người. Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp giáo dục, sinh viên có khả năng giải quyết các tình huống sư phạm. Từ đó góp phần hình thành phẩm chất yêu trẻ yêu nghề, thế giới quan khoa học, năng lực sư phạm như tổng hợp, phân tích tài liệu, thuyết trình, năng lực sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học...

19. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại (tiền trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam); chỉ rõ loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Làm sáng tỏ văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: Tác động đến tự nhiên như: ăn, ở, mặc...; Tác động đến xã hội như: phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức...; Tác động đến chính con người: các giá trị như Chân Thiện Mỹ. Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

20. LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử phát sinh, phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời cổ, trung đến cận hiện đại với những nội dung cơ bản: các điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh.

21. TỪ HÁN VIỆT (2 tín chỉ)

Từ Hán Việt là học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về từ ngữ Hán Việt và vấn đề dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông. Các năng lực mà người học được rèn luyện qua bộ môn này là năng lực nhận diện từ ngữ Hán Việt, năng lực phân tích từ ngữ Hán Việt, kĩ năng mở rộng vốn từ ngữ Hán Việt, kĩ năng sử dụng từ ngữ Hán Việt. Việc rèn luyện những năng lực trên góp phần giúp cho người học có thể nhận diện, khảo sát, tổng hợp, phân tích và sử dụng từ ngữ Hán Việt một cách tốt nhất, qua đó thấy được những vai trò và giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt trong các tác phẩm, văn bản nói riêng, trong tiếng Việt nói chung.

22. VĂN BẢN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm và biết cách vận dụng khái niệm để nhận diện các hiện tượng văn bản thường gặp. Trên cơ sở đó nhằm giúp cho sinh viên có ý thức về những việc mình sẽ phải làm, phải chú ý khi viết một văn bản. Học phần Văn bản học kết hợp với học phần Tạo lập văn bản để tăng cường hiệu quả học tập lí thuyết và thực hành văn bản.

23. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản), những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt, rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi nói và viết (kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kĩ năng viết đoạn văn, kĩ năng viết câu trong văn bản, kĩ năng dùng từ, kĩ năng sử dụng chữ viết...).

24. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC (2 tín chỉ)

Dẫn luận ngôn ngữ học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngôn ngữ học và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích một ngôn ngữ cụ thể. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng ngôn ngữ của loài người và tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

25. NHẬP MÔN LÍ LUẬN VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Nhập môn lí luận văn học giới thiệu khái quát nội dung, tính chất, phương pháp nghiên cứu của bộ môn Nhập môn lí luận văn học; giúp sinh viên hiểu được bản chất thẩm mĩ của văn học, mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống con người, văn học là nghệ thuật ngôn từ, vai trò của người nghệ sĩ với quá trình sáng tạo văn học, vai trò của người đọc với việc tiếp nhận, thưởng thức và phê bình văn học, chức năng của văn học; định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc dạy Ngữ văn ở trường trung học.

26. TÁC PHẨM VĂN HỌC VÀ THỂ LOẠI VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Tác phẩm văn học và thể loại văn học đi sâu giới thiệu về cấu trúc chung của tác phẩm văn học (đề tài, chủ đề, ngôn từ, nhân vật, kết cấu văn học và đặc trưng các loại thể văn học), vai trò của từng yếu tố trong tác phẩm và mối quan hệ của chúng trong việc tạo nên chỉnh thể tác phẩm; đồng thời phân tích đặc trưng của từng thể loại văn học. Từ đó định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc dạy Ngữ văn ở trường trung học.

27. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những thông tin, những kiến thức cơ bản, trong nghiên cứu khoa học, những kỹ thuật cần thiết để tiếp cận phương pháp thực nghiệm và cách trình bày các kết quả nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu ý nghĩa của công tác nghiên cứu khoa học, có kỹ năng phát hiện và lựa chọn và tổ chức, triển khai các nội dung nghiên cứu. Hình thành ý thức học tập nghiêm túc, tự giác, tích cực, độc lập, luôn có ý thức học hỏi, phê phán đánh giá, rút kinh nghiệm cho bản thân. Hình thành tính trung thực trong học tập và trong công tác nghiên cứu khoa học sau này.

28.1. MĨ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của Mĩ học; về mối quan hệ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực; về các phạm trù của khách thể thẩm mĩ gồm cái Đẹp, cái Cao cả, cái Bi và cái Hài; về ý thức thẩm mĩ với các bộ phận hợp thành chủ yếu của nó gồm nhu cầu, cảm xúc, thị hiếu và lí tưởng thẩm mĩ; nghệ thuật - hình thái cao nhất, biểu hiện tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mĩ; giáo dục thẩm mĩ và các hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mĩ.

28.2. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững.

28.3. GIAO TIẾP SƯ PHẠM (2 tín chỉ)

Học phần Giao tiếp sư phạm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về người giáo viên phổ thông như: vai trò, vị trí, đặc trưng, tính chất, phẩm chất, đạo đức nghề, năng lực, chuẩn nghề nghiệp giáo viên; đồng thời học phần là cơ hội để sinh viên thực hành rèn luyện những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt vai trò người giáo viên phổ thông như: kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng tổ

chức và kết nối các lực lượng trong tổ chức các hoạt động cộng đồng, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm... Trên cơ sở đó, học phần góp phần bồi dưỡng thái độ nghề nghiệp cần thiết của người giáo viên như: yêu trẻ, yêu nghề, linh hoạt, sáng tạo trong các tình huống giao tiếp sư phạm, trong xử lý tình huống sư phạm...

29. VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên (quá trình hình thành, các thuật ngữ, khái niệm, đặc trưng, thi pháp thể loại); đồng thời trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức cơ bản trong việc tiếp cận văn bản văn học dân gian. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức về văn hóa dân tộc, hiểu biết sâu sắc đặc thù văn hóa dân tộc có trong văn học dân gian Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

30. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVIII (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

31. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỈ XVIII ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

32. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1900 ĐẾN 1945 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945: những thành tựu chủ yếu, các trào lưu, khuynh hướng nổi bật; đặc biệt khai thác sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật, quan điểm sáng tác của một số tác gia tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu

mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

33. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975. Chặng đường này cung cấp kiến thức về đặc điểm và sự phát triển của văn học Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

34. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ 1975 đến nay. Đây là một thời kì văn học đã diễn ra những biến đổi sâu rộng ở nhiều bình diện. Chặng đường này cung cấp kiến thức về sự đổi mới của văn học Việt Nam qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

35. VĂN HỌC PHƯƠNG ĐÔNG (3 tín chỉ)

Văn học phương Đông bao gồm các nội dung: Văn học Trung Quốc, Văn học Ấn Độ, Văn học Nhật Bản, Văn học các nước Đông Nam Á. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

36. VĂN HỌC PHƯƠNG TÂY - MĨ LA TINH (3 tín chỉ)

Văn học phương Tây - Mỹ La tinh bao gồm các nội dung: Văn học Hi Lạp - La Mã, Văn học phương Tây thời Phục hưng, Văn học Pháp - Đức, Văn học Anh - Mỹ. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường

phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

37. VĂN HỌC NGA (2 tín chỉ)

Văn học Nga giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học có sự giao thoa giữa văn học phương Đông và phương Tây. Bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Nga, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

38. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần Ngữ âm tiếng Việt trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngữ âm tiếng Việt và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích kiến thức cơ bản về âm tiết, hệ thống các âm vị tiếng Việt; vấn đề chữ viết, chính âm, chính tả tiếng Việt hiện nay. Từ đó, học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

39. TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm từ vựng, ngữ nghĩa và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các hiện tượng từ vựng tiếng Việt và định hướng để sinh viên biết vận dụng những kiến thức này vào việc dạy các nội dung có liên quan trong chương trình Ngữ văn trung học. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

40. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT (3 tín chỉ)

Ngữ pháp tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lí thuyết cơ bản, hiện đại về ngữ pháp tiếng Việt (bao gồm lí thuyết về hệ thống từ loại, cụm từ, câu tiếng Việt) và các kĩ năng miêu tả, phân tích ngữ pháp như: nhận diện từ loại và phân tích đặc điểm ngữ pháp của từ, phân tích cấu tạo và chức vụ ngữ pháp của cụm từ, phân tích câu từ các bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học năng lực vận dụng hệ thống kiến thức và kĩ năng trên vào việc dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS và THPT.

41. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm, các đặc trưng của các phong cách chức năng và nhất là các phương tiện và biện pháp tu từ. Trên cơ sở đó biết cách

vận dụng để phân tích cái hay cái đẹp trong các tác phẩm văn chương trong chương trình Ngữ văn THCS, THPT và biết soạn thảo các văn bản phục vụ trong học tập sinh hoạt.

42. NGŨ DỤNG HỌC (2 tín chỉ)

Ngữ dụng học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm cơ bản, hiện đại về ngôn ngữ trong mối quan hệ với người sử dụng và ngữ cảnh xã hội. Cùng với đó, học phần hình thành và phát triển ở người học năng lực vận dụng hệ thống lí thuyết đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các sản phẩm của ngôn ngữ gắn với với ngữ cảnh, năng lực áp dụng hệ thống kiến thức và kĩ năng đó vào dạy học đọc hiểu và tạo lập văn bản. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học; ý thức kết nối nghề nghiệp.

43. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Đọc hiểu văn bản là học phần bao gồm kiến thức lí thuyết tiếp nhận nghệ thuật nói chung, văn học - nghệ thuật ngôn từ nói riêng và phần thực hành tổng hợp đọc hiểu các tác phẩm văn học phân loại theo phong cách dụng ngữ. Yêu cầu quan trọng nhất của học phần này là lấy nghệ thuật ngôn từ (văn chương) làm mẫu thực hành tiêu biểu để ứng dụng kĩ học tiếp nhận vào tìm hiểu hoạt động tiếp nhận tác phẩm (giao lưu chủ thể sáng tạo và người thụ hưởng, đồng kiến tạo nghệ thuật). Đọc văn là nền tảng của học văn. Học văn là học năng lực cảm thụ văn, bồi dưỡng thị hiếu thẩm mỹ, tiếp nhận kiến thức văn hóa văn, rèn luyện năng lực biểu đạt, sáng tạo văn chương. Thông hiểu hoạt động tiếp nhận và thụ cảm mỹ học qua “đọc văn” hiểu theo nghĩa rộng tạo điều kiện cho hoạt động dạy và học Ngữ văn nói chung, dạy học sáng tác nghệ thuật ngôn từ ở THCS và THPT nói riêng.

44. TẠO LẬP VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Tạo lập văn bản là kĩ năng có vị trí đặc biệt quan trọng trong công việc và cuộc sống. Học phần đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn thông qua hệ thống các bài tập tạo lập văn bản cũng như thực hành sử dụng tiếng Việt. Trong chương trình Ngữ văn ở trường phổ thông, song song với việc học giải mã các văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, điều hành ở giờ đọc hiểu văn bản, học sinh được học cách tạo lập các kiểu văn bản này trong giờ tập làm văn... với các thao tác chính như kể, tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận. Học phần được xây dựng với mục đích nâng cao, rèn luyện kĩ năng thực hành tạo lập văn bản, nói và viết tiếng Việt. Đây là học phần bao gồm kiến thức lí thuyết làm văn và phần thực hành tổng hợp các kiến thức, kĩ năng của các phần Tiếng Việt, Văn học. Yêu cầu quan trọng nhất của học phần là sinh viên nắm được các lí thuyết cơ bản về tạo lập văn bản nói và viết.

45. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGŨ VĂN 1 (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề chung của phương pháp dạy học Ngữ văn: đặc trưng bộ môn, nguyên tắc, hệ thống cấu trúc năng lực Ngữ văn, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên hệ thống lí thuyết về dạy học phát triển năng lực; phương pháp dạy học kĩ năng đọc viết nói nghe; phương pháp để dạy các kiểu bài lí thuyết và thực hành từ ngữ, ngữ pháp, phong cách và ngữ dụng; phương pháp dạy nghe nói; phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực học tập của học sinh theo hướng tích cực hóa người học... Ngoài ra, học phần nâng cao kĩ năng thực hành, cung cấp kiến thức về thiết kế bài dạy và phương pháp dạy các bài cụ thể trong chương trình Ngữ văn ở trường trung học.

46. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN 2 (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề chung của phương pháp đọc hiểu văn bản trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; cung cấp những tri thức về văn bản và hoạt động đọc văn bản, phương pháp luận giải mã văn bản văn học; hướng dẫn sinh viên cách dạy đọc văn bản trong nhà trường phổ thông và một số chiến thuật giúp học sinh đọc hiểu văn bản. Những vấn đề này sẽ là cơ sở để triển khai các phương pháp dạy học có tính đặc thù của dạy học văn như: đọc hiểu, diễn giảng, vấn đáp gợi tìm, giảng bình.

47. DẠY HỌC NGỮ VĂN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực, thông qua đó rèn những kĩ năng tổ chức quá trình dạy học môn Ngữ văn như: Xác định mục tiêu, thời lượng dạy học; Xác định nội dung dạy học; Xác định phương pháp dạy học; Thiết kế các hoạt động học tập của học sinh; Thiết kế các công cụ đánh giá năng lực tiếp nhận văn bản và năng lực tạo lập văn bản của học sinh nhằm phát triển các năng lực chung và năng lực đặc thù cho học sinh.

48. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MÔN NGỮ VĂN TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Những thay đổi trong đánh giá kết quả học tập của học sinh chi phối đến các yếu tố khác trong quá trình dạy học như nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học và hình thức tổ chức dạy học. Chính vì thế cần có những ý tưởng mới về đánh giá kết quả học tập của học sinh. Học phần đề cập đến những nội dung đã được triển khai vận dụng đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn ở THCS, THPT. Học phần kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn thông qua hệ thống các kĩ thuật ra đề kiểm tra, đánh giá bài tập tạo lập văn bản cũng như thực hành sử dụng tiếng Việt. Trong mỗi đơn vị bài học có nêu lí thuyết ngắn gọn, nội dung chính dành cho các ví dụ cụ thể, gắn với bài kiểm tra, thi trong chương trình học Ngữ văn ở phổ thông.

49. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM MÔN NGỮ VĂN (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Học phần gồm có ba chương: Chương 1 giới thiệu một số vấn đề lí luận chung. Chương 2 đề cập đến cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm. Chương 3 thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Từ đó người học hiểu và vận dụng để tổ chức hiệu quả hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông.

50. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Học phần có nhiệm vụ trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về chương trình, sách giáo khoa phổ thông môn Ngữ văn. Cụ thể là vị trí, mục tiêu học phần, quan điểm xây dựng chương trình và viết sách giáo khoa, các mạch nội dung chính của chương trình và sách giáo khoa, những điều kiện để thực hiện chương trình và sử dụng sách giáo khoa. Trên cơ sở những tri thức đã có, sinh viên rèn luyện để thực hành các kỹ năng phân tích chương trình, sách giáo khoa; phát triển chương trình, sách giáo khoa một cách phù hợp; sử dụng chương trình, sách giáo khoa hiệu quả trong quá trình dạy học.

51.1. VĂN HỌC VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT (2 tín chỉ)

Học phần Văn học và các loại hình nghệ thuật trang bị cho người học các kiến thức về các loại hình nghệ thuật như: âm nhạc và hội họa, điêu khắc, kiến trúc... để từ đó thấy được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật; có kiến thức liên môn, liên ngành để tiếp cận, cắt nghĩa và thẩm định tác phẩm văn học một cách khoa học và chủ động và sáng tạo.

51.2. THI PHÁP TRUYỆN KIỀU (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào mục tiêu: Khái quát tình hình nghiên cứu Truyện Kiều từ khi tác phẩm ra đời cho đến nay; Đọc lại Truyện Kiều trong cái nhìn so sánh với Kim Vân Kiều truyện của Trung Quốc, từ đó khẳng định tác phẩm là thành tựu của văn hóa văn học Việt Nam; Trình bày về thế giới nghệ thuật của Nguyễn Du thể hiện trong Truyện Kiều; Định hướng để sinh viên có kỹ năng và phương pháp tiếp cận tác phẩm dưới góc độ thi pháp thể loại, vận dụng kiến thức của chuyên đề này vào việc dạy Ngữ văn ở trường THCS, THPT.

51.3. TÁC PHẨM VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC VẤN ĐỀ VĂN HỌC SO SÁNH (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức về các loại hình, tổ chức và cấu trúc của các tác phẩm văn học nước ngoài; các quan niệm đúng đắn về văn học so sánh, mục đích và đối tượng của văn học so sánh, các phương pháp luận và phạm vi, chủ đề nghiên cứu của văn học so sánh. Qua các kiến thức được trang bị đó, người học có thể

tiếp cận nghiên cứu độc lập về một tác phẩm hoặc một vấn đề của văn học bằng phương pháp luận khoa học so sánh.

52.1. NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN - TỪ LÍ THUYẾT ĐẠI CƯƠNG ĐẾN THỰC TIỄN TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm tri nhận, ý niệm và cảm xúc, phạm trù và điển dạng, ẩn dụ và hoán dụ, biểu trưng hoá và dĩ nhân vi trung, một số hướng ứng dụng ngôn ngữ học tri nhận trong tìm hiểu đặc trưng văn hoá và tư duy ngôn ngữ của người Việt. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học; ý thức kết nối nghề nghiệp.

52.2. LÍ THUYẾT BA BÌNH DIỆN VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU HƯ TỪ TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên tìm hiểu lí thuyết ba bình diện, đặc điểm của hư từ trên bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng. Từ đó có được tình yêu với tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt.

52.3. HÀM Ý HỘI THOẠI TRONG TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên tìm hiểu truyện cười dân gian Việt Nam qua việc phân tích các phương châm hội thoại, phép lịch sự, lập luận và chỉ thị trong tình huống giao tiếp cụ thể. Từ đó tiếp cận được cách ứng dụng lí thuyết dụng học vào việc phân tích văn bản nghệ thuật; có ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp, thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

53.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO THỂ LOẠI (2 tín chỉ)

Học phần nhằm khái quát một cách hệ thống, đơn giản nhất những kiến thức về thể loại văn học, thời kì văn học, nâng cao khả năng nhận diện các văn bản văn học về mặt thể loại. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản văn chương. Đặc biệt, các bài học cũng cung cấp, nâng cao kiến thức, kĩ năng phân tích ngôn ngữ văn học. Trên cơ sở đó, đi sâu vào những đặc trưng ngôn ngữ của các thể loại - kiểu loại văn bản văn học như: văn bản tự sự (truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn), văn bản biểu cảm (thơ trữ tình, tùy bút), văn bản kịch, văn bản nghị luận.

53.2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠO LẬP VĂN BẢN CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Học phần Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông là học phần có sự tiếp nối với học phần Làm văn. Học phần được xây dựng với mục đích nâng cao, rèn luyện phương pháp dạy kĩ năng thực hành tạo lập văn bản nói và viết

tiếng Việt; giúp sinh viên hiểu về phương pháp dạy tạo lập văn bản dạng viết nói chung, các phương pháp dạy viết các loại văn bản tự sự, biểu cảm, nghị luận, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; hướng dẫn dạy các thao tác: Phân tích mẫu văn; tìm ý, lập dàn ý; tổ chức các hoạt động thực hành viết văn; tổ chức một số hoạt động dạy học khác như thực hành đọc diễn cảm, tổ chức chỉnh sửa và đánh giá bài viết, tổ chức trải nghiệm nghệ thuật, thực hành thuyết trình, hùng biện; tổ chức giờ học tích hợp dạy học theo chủ đề Ngữ văn. Trên cơ sở đó, người học biết cách xây dựng thiết kế những bài học dạy viết văn gắn liền với từng kiểu loại văn bản.

53.3. TRÒ CHƠI VÀ BÀI TẬP TIẾNG VIỆT TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông là học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng thiết kế trò chơi và bài tập tiếng Việt nhằm thú vị hóa bài học, tăng hiệu quả dạy học và tạo sự hấp dẫn cho giờ lên lớp. Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về bài tập và trò chơi tiếng Việt ở trường phổ thông. Từ đó giúp sinh viên Ngữ văn biết thiết kế, biết cách sử dụng hợp lý bài tập và trò chơi trong dạy - học giờ Tiếng Việt; hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ, ý thức sáng tạo, thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

54. NGHIỆP VỤ SỰ PHẠM 1 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học hệ thống những hiểu biết về người giáo viên phổ thông như: vai trò, vị trí, đặc trưng, tính chất, phẩm chất, đạo đức nghề, năng lực, chuẩn nghề nghiệp giáo viên; đồng thời học phần là cơ hội để sinh viên thực hành rèn luyện những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt vai trò người giáo viên phổ thông như: kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng tổ chức và kết nối các lực lượng trong tổ chức các hoạt động cộng đồng, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng tổ chức hướng dẫn thực hiện nghi thức Đội và các hoạt động nghiệp vụ của Đội TNTTP Hồ Chí Minh; trang bị cho người học các phương pháp tổ chức quá trình dạy học, giáo dục học sinh, phương pháp giải quyết các tình huống xảy ra trong hoạt động sư phạm, gắn lý luận với thực tiễn... Trên cơ sở đó, học phần góp phần bồi dưỡng thái độ nghiệp vụ cần thiết của người giáo viên như: yêu trẻ, yêu nghề, linh hoạt, sáng tạo trong các tình huống giao tiếp sư phạm, trong xử lý tình huống sư phạm...

55. NGHIỆP VỤ SỰ PHẠM 2 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học hệ thống những kiến thức và tổ chức thực hành rèn luyện những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học trong nhà trường, bao gồm kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và kế hoạch bài học, kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học, kỹ năng tổ chức quản lý lớp học, kỹ năng kiểm tra đánh giá học sinh. Đồng thời học phần là cơ hội để sinh viên thực hành thuyết

trình, viết bảng, xây dựng môi trường học tập. Góp phần bồi dưỡng thái độ nghề nghiệp cần thiết của người giáo viên, như: yêu trẻ, yêu nghề, sự linh hoạt, sáng tạo và kỉ luật trong tổ chức hoạt động dạy học,...

56. THỰC TẬP SỰ PHẠM 1 (2 tín chỉ)

Học phần nhằm gắn lí thuyết với thực hành, lí luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo giáo viên; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kĩ năng đã được học trong các lĩnh vực tâm lí học, giáo dục học, phương pháp dạy học bộ môn; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động dạy và giáo dục học sinh.

57. THỰC TẬP SỰ PHẠM 2 (6 tín chỉ)

Học phần nhằm củng cố và nâng cao các kiến thức lí thuyết Tâm lí - Giáo dục, vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; thực hành và vận dụng sáng tạo các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học Ngữ văn, tiếp tục rèn luyện để hình thành năng lực và phẩm chất của người giáo viên, theo yêu cầu của các chương trình khung đào tạo giáo viên trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

58A. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (7 tín chỉ)

Trong học kì cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kĩ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

58B.1. THƠ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về đặc trưng của thơ trữ tình; đi sâu tìm hiểu một số nội dung: Thơ tứ tuyệt Hồ Chí Minh, Một số đặc điểm thi pháp thơ Tố Hữu, Con người và thiên nhiên trong thơ chống Mĩ; tìm hiểu thơ của một số tác giả tiêu biểu như Hồ Chí Minh, Tố Hữu, một số nhà thơ trẻ như Nguyễn Duy, Bằng Việt, Hữu Thỉnh, Xuân Quỳnh,... Từ những đặc điểm của thơ hiện đại Việt Nam, cùng với việc đọc hiểu một số bài thơ được học ở chương trình Ngữ văn phổ thông, chuyên đề cung cấp cho sinh viên những kĩ năng và phương pháp phân tích các văn bản văn học cụ thể. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu về thơ trữ tình Việt Nam hiện đại cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản thơ trong chương trình Ngữ văn phổ thông.

58B.2. TIẾNG VIỆT TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN THCS, THPT (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Việt trong chương trình Ngữ văn THCS, THPT gồm 8 chương. Ngoài việc tổng quan nội dung dạy học phân môn Tiếng Việt ở THCS, THPT và đề

xuất những gợi dẫn về cách dạy học phân môn Tiếng Việt ở THCS, THPT; học phần hệ thống những vấn đề chính về tiếng Việt trong trường phổ thông như nguồn gốc, sự phát triển lịch sử và đặc điểm loại hình của tiếng Việt; hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; phong cách ngôn ngữ tiếng Việt; từ ngữ và biện pháp tu từ về từ ngữ; câu và biện pháp tu từ về câu.

58B.3. DẠY HỌC NGỮ VĂN THEO HƯỚNG TÍCH HỢP (2 tín chỉ)

Dạy học tích hợp là xu thế được các quốc gia trên thế giới và Việt Nam triển khai thực hiện, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo. Dạy học tích hợp nhằm định hướng hình thành một số năng lực cho người học, thực hiện yêu cầu giảm tải và tránh sự trùng lặp về kiến thức giữa các học phần. Tích hợp trong dạy học Ngữ văn là sự soi sáng và quy tụ lẫn nhau giữa phân môn Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn. Học phần đề cập đến việc tổ chức và quản lí dạy học tích hợp môn Ngữ văn.

5.2.5. Đề cương chi tiết học phần

(Xem Phụ lục Đề cương chi tiết học phần)

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

6.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy thực hiện chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, trải nghiệm; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập, trải nghiệm đạt các chuẩn đầu ra được chia thành hai nhóm:

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động, gồm:
 - + Phương pháp động não (Brainstorming) là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.

- + Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - pair - share): Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp.

- + Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning) giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề; đề xuất các giải pháp; trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

+ Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning) là chia lớp học thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của học phần, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì.

+ Phương pháp đóng vai (Role playing) là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị - xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm, gồm:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning) là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

+ Mô phỏng (Simulations) thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau.

+ Nghiên cứu tình huống (Case studies) dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp.

+ Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được

trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Phương pháp này giúp người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

6.2. Đánh giá kết quả đào tạo

6.2.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác định mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần và từ đó bảo đảm sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các học phần được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc học phần.

6.2.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí ở Bảng Rubric tùy thuộc vào các học phần lí thuyết hay học phần có thực hành/dự án.

6.2.1.2. Đánh giá hồ sơ học phần

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm. Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

6.2.1.3. Đánh giá theo hình thức vấn đáp

Đánh giá theo hình thức vấn đáp là một trong những hình thức kiểm tra đánh giá được sử dụng trước, trong và sau giờ giảng để kiểm tra tri thức sinh viên đạt được một cách nhanh gọn, kịp thời để có thể bổ sung củng cố tri thức ngay nếu cần thiết. Hoặc được áp dụng trong quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên dưới hình thức sinh viên bốc thăm câu hỏi hoặc giảng viên đặt câu hỏi, sinh viên trả lời trực tiếp. Nó cũng giúp học sinh tự kiểm tra tri thức của mình thông qua vấn đáp. Tùy theo mục đích đánh giá mà sử dụng các hình thức vấn đáp khác nhau.

6.2.1.4. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn

bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

6.2.1.5. Đánh giá theo hình thức tự luận

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

6.2.1.6. Đánh giá theo hình thức thực hành

Sinh viên phải thực hiện các thao tác hoặc bài thực hành liên quan đến các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của các học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của các học phần có thực hành được thể hiện trong Bảng Rubric.

6.2.1.7. Đánh giá viết báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giáo viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong Bảng Rubric.

6.2.1.8. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong Bảng Rubric.

6.2.2. Đánh giá kết quả học tập

6.2.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A	8.5 – 10.0	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

6.2.2.2. Điểm đánh giá học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 362/QĐ-ĐHHD ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng.

Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập - Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập. - Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.	10%
1.2. Đánh giá hồ sơ học phần - Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập,... - Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.	10%
1.3. Đánh giá giữa kì - Nếu số tín chỉ lí thuyết ≤ 3 thì tổ chức 1 lần kiểm tra. - Nếu số tín chỉ lí thuyết ≥ 4 thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.	20%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần - <i>Học phần chỉ có lí thuyết</i> : điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kì và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...). - <i>Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</i> : điểm đánh giá cuối kì là trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc báo cáo đồ án. - <i>Học phần có cả lí thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lí thuyết và đồ án</i> : điểm đánh giá cuối kì là điểm đánh giá độc lập của các thành phần lí thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.	60%
3. Công thức tính điểm học phần 3.1. Học phần chỉ có lí thuyết Điểm học phần lí thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân: $a = a1 \times 0.1 + a2 \times 0.1 + a3 \times 0.2 + a4 \times 0.6$ Trong đó, a : điểm học phần; $a1$: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; $a2$: điểm đánh giá hồ sơ học phần; $a3$: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; $a4$: điểm đánh giá thi kết thúc học phần.	
3.2. Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án	

Điểm học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

3.3. Học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án

$$a = a1 \times 0.1 + a2 \times 0.1 + a3 \times 0.2 + (a4 * m + a5 * n) \times 0.6 / (m + n).$$

Trong đó, a : điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; $a1$: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; $a2$: điểm đánh giá hồ sơ học phần; $a3$: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; $a4$: điểm đánh giá thi kết thúc phần lý thuyết; $a5$: điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án; m : số tiết lý thuyết; n : số tiết thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.

3.4. Học phần thực tập cuối khóa

- Điểm học phần được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$a = a1 \times 0.5 + a2 \times 0.5$$

Trong đó, a : điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; $a1$: điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn; $a2$: điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn nơi sinh viên thực tập.

7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN LỰC HỖ TRỢ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học gồm 21 Tiến sĩ, 26 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 15 Tiến sĩ và 26 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Sư phạm Ngữ văn.

8. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ CÔNG NGHỆ

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Sư phạm Ngữ văn. Trong đó bao gồm:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 160;
- Thư viện, trung tâm học liệu: 04;
- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 15;
- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;
- Nhà dịch vụ: 01;

- Nhà ăn sinh viên: 02;
- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;
- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;
- Sân bóng chuyền: 02;
- Sân bóng rổ: 02.

Để đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 427 đầu sách, gồm các tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.